

Số: 08/2021/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
- Điện thoại: 0903 022 222
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Hoàng Nam
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*)

Ngày 20/04/2021, Công ty công bố công văn số 03/2021/CV-SVD về việc giải trình lợi nhuận sau thuế quý I-năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn <https://vudang.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

- Công văn số 03/2021/CV-SVD ngày 20/4/2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ TUẤN PHƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
& THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**

Số: 03/2021/CV-SVD
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý 1/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (Mã chứng khoán: SVD) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 1/2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	2.620.330.318	2.360.733.476	259.596.842	10,996

Lợi nhuận sau thuế quý I/2021 đạt 2,62 tỷ đồng, tăng gần 11% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do giá vốn hàng bán và chi phí tài chính quý I/2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, so với cùng kỳ năm 2020, giá trị giá vốn hàng bán quý I/2021 giảm 13,64 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,73%. Chi phí tài chính quý I/2021 giảm 344,98 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 10,81%, trong đó, chi phí lãi vay giảm 120,89 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 4,11%. Bên cạnh đó, doanh thu tài chính (chủ yếu là các khoản chênh lệch tỷ giá) trong quý I/2021 đạt 406,73 triệu đồng, tăng 125,24 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng với tỷ lệ tăng 44,49%. Doanh thu tài chính tăng cũng là một trong các nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế quý I/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020

Trên đây là giải trình liên quan đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (Quý 1/2021) tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (Quý 1/2020) trên BCTC của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



Số: 07/2021/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
- Điện thoại: 0903 022 222
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Hoàng Nam
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*)

Ngày 20/04/2021, Công ty CP ĐT & TM Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính Quý I-2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn <https://vudang.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý I-2021

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.131.156.438	183.207.669.945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.255.342.070	100.571.299
111	1. Tiền		2.255.342.070	100.571.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	860.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	860.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.694.477.749	115.836.742.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.804.528.282	114.715.429.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.889.949.467	1.107.459.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	-	13.854.247
140	IV. Hàng tồn kho	8	80.123.963.795	53.779.662.627
141	1. Hàng tồn kho		80.123.963.795	53.779.662.627
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.057.372.824	12.630.693.125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	635.254.669	432.732.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.406.889.305	12.195.558.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.228.850	2.402.100
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		244.349.696.230	249.096.329.340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.462.370.000	2.462.370.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.462.370.000	2.462.370.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		235.796.516.141	241.224.386.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	235.646.947.492	241.064.679.670
222	- Nguyên giá		267.818.832.873	267.818.832.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.171.885.381)	(26.754.153.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	149.568.649	159.707.050
228	- Nguyên giá		202.768.000	202.768.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.199.351)	(43.060.950)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	182.435.000	182.435.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		182.435.000	182.435.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.908.375.089	5.227.137.620
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.908.375.089	5.227.137.620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		402.480.852.668	432.303.999.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		255.345.623.134	287.789.100.069
310	I. Nợ ngắn hạn		116.015.630.491	148.459.107.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.033.226.818	48.580.736.629
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.427.274.103	1.644.454.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.694.340.215	1.240.133.037
314	4. Phải trả người lao động		1.327.257.407	1.336.265.358
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	277.034.800
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		18.180.000	11.640.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	107.515.351.948	95.368.842.842
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		139.329.992.643	139.329.992.643
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	139.329.992.643	139.329.992.643
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.135.229.534	144.514.899.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	147.135.229.534	144.514.899.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.000.000.000	129.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		129.000.000.000	129.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.135.229.534	15.514.899.216
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.514.899.216	10.761.899.465
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.620.330.318	4.752.999.751
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		402.480.852.668	432.303.999.285

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Quỳnh




Phạm Thị Như Quỳnh

Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Lũy kế 3 tháng đầu Quý I năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu Quý I năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66.721.026.134	80.255.315.281	66.721.026.134	80.255.315.281
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.721.026.134	80.255.315.281	66.721.026.134	80.255.315.281
11	4. Giá vốn hàng bán	21	59.163.401.236	72.799.297.730	59.163.401.236	72.799.297.730
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.557.624.898	7.456.017.551	7.557.624.898	7.456.017.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	406.729.302	281.484.920	406.729.302	281.484.920
22	7. Chi phí tài chính	23	2.845.081.342	3.190.064.829	2.845.081.342	3.190.064.829
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.819.495.812	2.940.383.064	2.819.495.812	2.940.383.064
24	8. Chi phí bán hàng	24	784.883.306	613.303.860	784.883.306	613.303.860
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.252.352.056	1.142.297.277	1.252.352.056	1.142.297.277
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.082.037.496	2.791.836.505	3.082.037.496	2.791.836.505
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác	27	7.500.000	-	7.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(7.500.000)	-	(7.500.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.074.537.496	2.791.836.505	3.074.537.496	2.791.836.505
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	454.207.178	431.103.029	454.207.178	431.103.029
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.620.330.318	2.360.733.476	2.620.330.318	2.360.733.476
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	203	183	203	183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2021

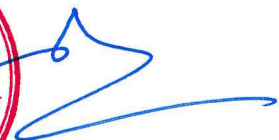
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Quỳnh



Phạm Thị Như Quỳnh

Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.074.537.496	2.791.836.505
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.246.400.120	6.159.163.916
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.427.870.579	3.224.256.336
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.160.980)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(966.271)	(4.314.504)
- Chi phí lãi vay	06	2.819.495.812	2.940.383.064
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.320.937.616	8.951.000.421
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	52.918.107.575	(17.556.396.961)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26.344.301.168)	10.230.054.226
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(45.044.193.219)	(3.978.038.252)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(883.759.598)	(165.470.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.819.495.812)	(3.153.071.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.067.338.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.852.704.606)	(7.739.260.993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(962.398.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	860.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	966.271	4.314.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	860.966.271	(958.083.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.637.297.928	43.188.870.110
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.490.788.822)	(46.092.404.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.146.509.106	(2.903.534.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.154.770.771	(11.600.878.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.571.299	17.472.232.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.255.342.070	5.871.353.290

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 31 tháng 03 năm 2021**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên: 190 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng

khoản kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	622.531.698		16.308.166	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.523.480.976		14.849.730	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.517.198.742		9.398.892	
- Ngân hàng khác	6.282.234		5.450.838	
Ngoại tệ (USD)	109.329.396		69.413.403	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	109.329.396		69.413.403	
Cộng	2.255.342.070		100.571.299	

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	-	-	860.000.000	-

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	56.804.528.282		114.715.429.327	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vương	29.593.423.222		50.039.575.899	
- Công ty cổ phần VMAC	4.575.923.164		45.001.425.136	
- China Co-op group Nantong Co-op industrial development Co.,Ltd	10.555.965.837		-	
- Xiamen Haixia investment Co., LTD	5.302.225.288		-	
- Khác	6.776.990.771		19.674.428.292	
Cộng	56.804.528.282		114.715.429.327	

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	6.889.949.467		1.107.459.320	
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	5.210.830.305		-	
- Công ty TNHH Bán hàng & DV Groz - Beckert tại Việt Nam	730.000.000		-	
- Khác	949.119.162		1.107.459.320	
Cộng	6.889.949.467		1.107.459.320	

7. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
Cộng	2.462.370.000	-	2.476.224.247	-

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHĐT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.099.363.870		39.060.734.871	
Công cụ, dụng cụ	2.548.187.534		3.140.901.048	
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	1.087.589.023		1.435.022.689	
Thành phẩm	23.388.823.368		6.422.980.615	
Hàng gửi đi bán	-		3.720.023.404	
Cộng	80.123.963.795	-	53.779.662.627	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>182.435.000</i>	<i>182.435.000</i>
- Xây dựng cơ bản	182.435.000	182.435.000
Cộng	182.435.000	182.435.000

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Khác
Nguyên giá		Cộng
Số đầu năm	202.768.000	202.768.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	202.768.000	202.768.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	43.060.950	43.060.950
Tăng trong kỳ	10.138.401	10.138.401
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>10.138.401</i>	<i>10.138.401</i>
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	53.199.351	53.199.351
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	159.707.050	159.707.050
Tại ngày cuối kỳ	149.568.649	149.568.649

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	635.254.669	432.732.540
- Công cụ dụng cụ	635.254.669	359.797.508
- Chi phí khác	-	72.935.032
Dài hạn	5.908.375.089	5.227.137.620
- Công cụ dụng cụ	1.994.320.051	1.929.426.461
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.159.915.700	3.194.890.150
- Chi phí khác	754.139.338	102.821.009
Cộng	6.543.629.758	5.659.870.160

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

Phụ lục số 03

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	107.515.351.948	107.515.351.948	87.637.297.928	75.490.788.822	95.368.842.842	95.368.842.842
<i>Tiền VND</i>	<i>32.638.744.779</i>	<i>32.638.744.779</i>	<i>20.838.252.898</i>	<i>31.259.397.976</i>	<i>43.059.889.857</i>	<i>43.059.889.857</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	32.638.744.779	32.638.744.779	20.838.252.898	31.259.397.976	43.059.889.857	43.059.889.857
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.339.341.154</i>	<i>7.339.341.154</i>	-	<i>3.825.658.846</i>	<i>11.165.000.000</i>	<i>11.165.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	7.339.341.154	7.339.341.154		3.825.658.846	11.165.000.000	11.165.000.000
<i>Tiền USD</i>	<i>67.537.266.015</i>	<i>67.537.266.015</i>	<i>66.799.045.030</i>	<i>40.405.732.000</i>	<i>41.143.952.985</i>	<i>41.143.952.985</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	67.537.266.015	67.537.266.015	66.799.045.030	40.405.732.000	41.143.952.985	41.143.952.985
b. Dài hạn	139.329.992.643	139.329.992.643	-	-	139.329.992.643	139.329.992.643
<i>Tiền VND</i>	<i>139.329.992.643</i>	<i>139.329.992.643</i>	-	-	<i>139.329.992.643</i>	<i>139.329.992.643</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	139.329.992.643	139.329.992.643			139.329.992.643	139.329.992.643
Tổng	246.845.344.591	246.845.344.591	87.637.297.928	75.490.788.822	234.698.835.485	234.698.835.485

- (1) (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 27/10/2020;
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 90.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/03/2021 là: 100.176.010.794 VND, trong đó số dư VND: 32.638.744.779 VND, số dư USD: 2.925.640,3 USD tương đương: 67.537.266.015 VND
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 31/03/2021 là: 146.669.333.797 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2021 là: 7.339.341.154 VND.

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	542.154.158	542.154.158	383.989.120	383.989.120
- Công ty bảo hiểm BSH Hà Nội	695.098.000	695.098.000	-	-
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dệt Minh Khai	787.044.454	787.044.454	787.044.454	787.044.454
- Công ty TNHH thương mại Bảo Long	302.098.125	302.098.125	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	-	-	10.780.072.041	10.780.072.041
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA	-	-	24.196.889.580	24.196.889.580
- Khác	706.832.081	706.832.081	12.432.741.434	12.432.741.434
Cộng	3.033.226.818	3.033.226.818	48.580.736.629	48.580.736.629

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	2.427.274.103		1.644.454.760	
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	2.421.942.605		1.639.123.604	
- Khác	5.331.498		5.331.156	
Cộng	2.427.274.103		1.644.454.760	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.530.955.526	1.530.955.526	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.530.955.526	1.530.955.526	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.240.133.037	454.207.178		1.694.340.215
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	52.252.972	52.252.972	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.240.133.037	3.571.371.202	3.117.164.024	1.694.340.215
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	2.402.100	12.173.250	25.000.000	15.228.850
Cộng	2.402.100	12.173.250	25.000.000	15.228.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	-		277.034.800	
- Lãi vay	-		277.034.800	
Cộng	-		277.034.800	

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			10.761.899.465	139.761.899.465
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				4.752.999.751	4.752.999.751
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	-	15.514.899.216	144.514.899.216
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				2.620.330.318	2.620.330.318
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	129.000.000.000	-	-	18.135.229.534	147.135.229.534

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	65.790.000.000	51,00	65.790.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	63.210.000.000	49,00	63.210.000.000	49,00
Tổng	129.000.000.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.759,56	3.018,63

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	18.310.970.696	10.388.131.000
- Doanh thu xuất khẩu	48.410.055.438	69.867.184.281
Cộng	66.721.026.134	80.255.315.281

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	17.928.997.002	9.772.135.054
- Giá vốn xuất khẩu	41.234.404.234	63.027.162.676
Cộng	59.163.401.236	72.799.297.730

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	966.271	4.314.504
- Chênh lệch tỷ giá	405.763.031	277.170.416
Cộng	406.729.302	281.484.920

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	2.819.495.812	2.940.383.064
- Chênh lệch tỷ giá	25.585.530	249.681.765
Cộng	2.845.081.342	3.190.064.829

24. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.168.151	384.078.954
- Chi phí khác bằng tiền	276.715.155	229.224.906
Cộng	784.883.306	613.303.860
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	4.080.303	59.063.905
- Chi phí nhân công	353.671.468	393.593.859
- Chi phí khấu hao TSCĐ	270.304.719	183.231.627
- Thuế, phí, lệ phí	78.189.330	87.483.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.504.976	285.458.172
- Chi phí khác bằng tiền	247.601.260	133.465.802
Cộng	1.252.352.056	1.142.297.277
26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	50.265.757.931	32.773.864.500
- Chi phí nhân công	3.782.695.002	2.712.716.206
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.427.870.579	3.224.256.336
- Thuế, phí, lệ phí	78.189.330	87.483.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.864.122.066	4.337.146.289
- Chi phí khác bằng tiền	539.067.325	378.723.478
Cộng	65.957.702.233	43.514.190.721
27. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	7.500.000	-
Cộng	7.500.000	-
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	454.207.178	431.103.029
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.207.178	431.103.029
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.074.537.496	2.791.836.505
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(803.501.605)	(636.321.358)
Điều chỉnh tăng	3.727.523.404	6.296.506.856
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	3.720.023.404	6.296.506.856
- Các khoản chi phí không được trừ	7.500.000	-
Điều chỉnh giảm	(4.531.025.009)	(6.932.828.214)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	(4.531.025.009)	(6.932.828.214)
Lợi nhuận chịu thuế	2.271.035.891	2.155.515.147
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.207.178	431.103.029
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.207.178	431.103.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	454.207.178	431.103.029

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.620.330.318	2.360.733.476
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.620.330.318	2.360.733.476
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.900.000	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	203	183

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.342.070	-	100.571.299	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.266.898.282	-	117.191.653.574	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	61.522.240.352	-	118.152.224.873	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	246.845.344.591	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả khác	3.051.406.818	48.592.376.629
Chi phí phải trả	-	277.034.800
Cộng	249.896.751.409	283.568.246.914

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.342.070			2.255.342.070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.804.528.282	-	2.462.370.000	59.266.898.282
Cộng	59.059.870.352	-	2.462.370.000	61.522.240.352
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.571.299			100.571.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.729.283.574	-	2.462.370.000	117.191.653.574
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000			860.000.000
Cộng	115.689.854.873	-	2.462.370.000	118.152.224.873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	107.515.351.948	-	139.329.992.643	246.845.344.591
Phải trả người bán, phải trả	3.051.406.818	-		3.051.406.818
Cộng	110.566.758.766	-	139.329.992.643	249.896.751.409
Số đầu năm				
Vay và nợ	95.368.842.842	-	139.329.992.643	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả	48.592.376.629	-		48.592.376.629
Chi phí phải trả	277.034.800	-		277.034.800
Cộng	144.238.254.271	-	139.329.992.643	283.568.246.914

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	48.410.055.438	18.310.970.696	66.721.026.134
Chi phí bộ phận	41.234.404.234	17.928.997.002	59.163.401.236
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.175.651.204	381.973.694	7.557.624.898
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.037.235.362
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.520.389.536
Doanh thu hoạt động tài chính			406.729.302
Chi phí tài chính			2.845.081.342
Chi phí khác			7.500.000
Thuế TNDN hiện hành			454.207.178
Lợi nhuận sau thuế			2.620.330.318

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan**Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc**

	Kỳ này VND
Mai Anh Tuấn	46.120.000
Vũ Tuấn Phương	104.006.000
Vũ Hoàng Nam	46.120.000
Hoàng Thu Hương	39.740.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.495.892.826	213.529.034.797	1.646.637.976	147.267.274	267.818.832.873
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.495.892.826	213.529.034.797	1.646.637.976	147.267.274	267.818.832.873
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.236.114.222	22.068.894.110	395.629.417	53.515.454	26.754.153.203
Tăng trong kỳ	809.872.206	4.531.923.384	69.056.556	6.880.032	5.417.732.178
- Khấu hao trong kỳ	809.872.206	4.531.923.384	69.056.556	6.880.032	5.417.732.178
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.045.986.428	26.600.817.494	464.685.973	60.395.486	32.171.885.381
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.259.778.604	191.460.140.687	1.251.008.559	93.751.820	241.064.679.670
Tại ngày cuối kỳ	47.449.906.398	186.928.217.303	1.181.952.003	86.871.788	235.646.947.492

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 125.087.841.278 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND